

Số: 2836 /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 16 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 9 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiều mây, có mưa rào và rải rác dông, cục bộ có nơi mưa to (mưa tập trung vào chiều và đêm). Gió nhẹ. Nhiệt độ thấp nhất từ 23°C - 25°C, cao nhất 30°C - 32°C.

Dự báo tuần tới: chiều tối và tối có mưa rào rải rác và có nơi có dông. Nhiệt độ trung bình từ 28,0°C - 29,0°C. Giá trị tổng lượng mưa phổ biến 70 - 110 mm.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

- **Vụ hè thu năm 2026:** Diện tích đã xuống giống là 14.073,6 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn trổ là 40,0 ha (chiếm 0,3% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 1.232,0 ha (chiếm 8,8% diện tích gieo trồng) và 12.801,7 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 91,0% diện tích gieo trồng).

- **Vụ Mùa năm 2026:** Diện tích đã xuống giống là 6.593,2 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ 2.523,2 ha (chiếm 38,3% diện tích gieo trồng), giai đoạn đẻ nhánh là 3.123,0 ha (chiếm 47,4% diện tích gieo trồng) và giai đoạn làm đòng là 947,0 ha (chiếm 14% diện tích gieo trồng)

Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)		Ghi chú
		Vụ Hè thu 2026	Vụ Mùa năm 2026	
1	Mạ	-	2.523,2	
2	Đẻ nhánh	-	3.123,0	
3	Làm đòng	-	947,0	
4	Trổ	40,0	-	
5	Chín	1.232,0	-	
6	Thu hoạch	12.801,7	-	
	Tổng	14.073,6	6.593,2	

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây công nghiệp		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.133
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.746
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.500
	Cây cà phê	Nhiều giai đoạn	2.600
	Khoai mì (vụ Hè thu 2026)	Nuôi củ	6.539,0
2	Cây ăn trái		
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.610
	Cây bưởi	Nhiều giai đoạn	4.090
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.630
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.566
	Cây mít	Nhiều giai đoạn	1.830

c) Cây rau vụ, cây hoa kiểng và cây lương thực

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây rau các loại (vụ Hè Thu 2026)	Nhiều giai đoạn	8.124,5
	Cây rau các loại (vụ Mùa 2026)	Nhiều giai đoạn	7.599,9
2	Đậu các loại (vụ Hè thu 2026)	Thu hoạch	339,6
	Đậu các loại (vụ Mùa 2026)	Mới xuống giống	423,8
3	Cây lương thực		
	Bắp (vụ Hè thu 2026)	Thu hoạch	3.787,9
	Bắp (vụ Mùa 2026)	Phát triển thân lá	1.770,1
4	Cây hoa kiểng		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Cây lúa

- **Vụ Hè thu 2026:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa trong tuần là 10,3 ha (giảm 29,5 ha so với tuần trước) chủ yếu là bệnh lem lép hạt và bệnh bạc lá. Các sinh vật hại đều có mật số ở mức nhiễm nhẹ.

- **Vụ Mùa năm 2026:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa trong tuần là 416,8 ha (tăng 109,3 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là ốc bươu vàng, chuột và sâu phao; các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

+ Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 146,9 ha (tăng 27,1 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hoà Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Tây Nam, Phú An, Tam Long, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền và Phước Hải.

+ Sâu phao: Diện tích nhiễm 127,4 ha (tăng 30,3 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hoà Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ và Tây Nam.

+ Chuột: Diện tích nhiễm 46,0 ha (tăng 4,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hoà Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Hưng Long, Tân Nhựt, Tây Nam và Phú An.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

2. Cây công nghiệp và cây ăn trái

- Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 66,1 ha (tăng 11,1 ha so với tuần trước), chủ yếu là bệnh nấm hồng, bệnh loét sọc mặt cạo và bệnh đốm lá.

+ Bệnh nấm hồng: Diện tích nhiễm 33,4 ha (tăng 5,9 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Thới Hoà, Chánh Phú Hoà, Minh Thạnh, Thanh An, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo và Hoà Hiệp.

+ Bệnh loét sọc miệng cạo: Diện tích nhiễm 19,9 ha (tăng 5,2 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Chánh Hiệp, Tây Nam, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Long Hoà, Dầu Tiếng, Thanh An, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 11,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Tây Nam, Thới Hoà, Phú An, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Long Hòa, Thanh An và Hoà Hiệp.

- Cây tiêu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 7,0 ha (giảm 2,0 ha so với tuần trước) chủ yếu bệnh chết chậm, thán thư và tuyến trùng. Phân bố chủ yếu tại các xã Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa, Phú Giáo và Hoà Hiệp.

- Cây điều: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 4,0 ha (tương đương so với tuần trước), chủ yếu là bệnh thán thư và bọ xít muỗi. Phân bố chủ yếu tại các xã Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

- Cây khoai mì vụ Hè thu 2026: Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá trong tuần là 188,0 ha (tăng 1,0 ha so với tuần trước). Trong đó 57,0 ha nhiễm nhẹ, 29,0 ha nhiễm trung bình và 102,0 ha nhiễm nặng. Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Bến Cát, Thới Hòa,

Hoà Lợi, Long Nguyên, Chánh Phú Hoà, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Thanh An, Tam Long, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bàu Lâm, Bình Châu, Hòa Hiệp, Đất Đỏ, Long Điền, Ngãi Giao, Bình Giã, Kim Long, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Tân Hải, Tân Thành và Châu Pha.

- Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tuần là 177,3 ha (tăng 4,0 ha so với tuần trước), chủ yếu sâu vẽ bùa, ruồi đục quả, nhện đỏ, sâu đục quả và bệnh thán thư.

+ Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 29,6 ha (tăng 2,5 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Thủ Dầu Một, Bến Cát, Phú An, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hoà, Phú Giáo và Tân Thành.

+ Ruồi đục quả: Diện tích nhiễm 15,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Long Hòa, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hoà và Phú Giáo.

+ Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 13,9 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Thủ Dầu Một, Bến Cát, Phú An, Chánh Phú Hòa, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hoà, Phú Giáo và Tân Thành.

+ Sâu đục quả: Diện tích nhiễm 14,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Bến Cát, Long Nguyên, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Long Hoà, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hoà và Phú Giáo.

- Cây chuối: Diện tích nhiễm là 25,5 ha (tương đương so với tuần trước), chủ yếu là bệnh đốm lá (Sigatoka).

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

3. Cây rau và cây hoa kiểng

- Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây rau vụ Mùa trong tuần là 206,3 ha (giảm 12,5 ha so với tuần trước). Trong đó diện tích phòng trừ là 94,2 ha, chiếm 45,7% diện tích nhiễm sinh vật gây hại. Các sinh vật hại chủ yếu ở mức nhẹ.

+ Diện tích nhiễm sinh vật hại trên nhóm rau họ thập tự là 75,7 ha (giảm 8,6 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang, sâu tơ, rầy mềm, ...

+ Diện tích nhiễm sinh vật hại trên nhóm rau họ bầu bí là 81,7 ha (giảm 2,3 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu xanh hai sọc trắng, ruồi đục lá, bọ trĩ, rầy mềm, bệnh giả sương mai, ...

+ Diện tích nhiễm sinh vật hại trên nhóm rau họ bìm bìm là 37,3 ha (giảm 2,1 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu khoang và bệnh rỉ trắng.

- Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong kỳ là 33,3 ha (tăng 3,1 ha so với tuần trước). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 27,3 ha chiếm 81,8% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm vòng và thối nhũn; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, nhện đỏ và bệnh gỉ sắt. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 24,6 ha (tăng 3,1 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Hiệp Phước, Bến Cát, Long Nguyên và Long Hoà.

+ Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 8,7 ha (tương đương so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở xã, phường Hiệp Bình, Bình Trưng, Bình Lợi và Tây Nam.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Thực hiện Công văn số 8386/SNNMT-CCBVTV ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý rệp sáp vảy đỏ gây hại trên cây bưởi tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thực hiện Công văn số 1427/TTTV-TTBVTV ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu, vụ Thu Đông, vụ Mùa năm 2026 các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ.

*** Cây lúa:**

Cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

*** Cây rau:**

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

*** Cây công nghiệp và cây ăn quả:**

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụ cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Dự báo sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

a) Cây lúa

- Rầy nâu trên đồng phổ biến ở tuổi 1 - tuổi 2 xuất hiện với mật số thấp. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, theo dõi chặt chẽ diễn biến phát sinh, phát triển của rầy nâu trên đồng để kịp thời áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả, hạn chế nguy cơ bùng phát trên diện rộng.

- Đối với các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa vụ Mùa năm 2026, cần chủ động chuẩn bị nguồn giống có chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; thực hiện vệ sinh đồng ruộng, làm đất kỹ nhằm hạn chế nguồn sâu bệnh tồn lưu. Đồng thời, thường xuyên theo dõi tình hình rầy vào đên, diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn tại địa phương để xác định thời điểm xuống giống phù hợp, tập trung, né rầy và hạn chế ảnh hưởng do các điều kiện thời tiết bất lợi gây ra.

- Hiện nay, phần lớn diện tích lúa vụ Mùa đang ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh. Cần tăng cường kiểm tra đồng ruộng, lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ trĩ, sâu phao và chuột có khả năng phát sinh, gây hại.

- Các đối tượng khác xuất hiện gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

- Cây cao su: Tăng cường kiểm tra vườn cây trong mùa mưa để phát hiện sớm bệnh khô miệng cạo, loét sọc miệng cạo, nấm hồng và hiện tượng nứt thân xì mủ. Thực hiện vệ sinh lô cạo, xử lý kịp thời bộ phận nhiễm bệnh, kết hợp chăm sóc dinh dưỡng cân đối nhằm nâng cao sức chống chịu của cây.

- Cây có múi: Mưa rào, ẩm độ cao và có nắng nóng cục bộ tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh ghẻ, vàng lá - thối rễ, loét vi khuẩn và sâu vẽ bùa phát sinh, gây hại mạnh. Khuyến cáo nông dân thăm vườn thường xuyên, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tăng cường sử dụng phân hữu cơ và cải thiện điều kiện vườn nhằm nâng cao sức khỏe cây và hạn chế dịch hại.

- Cây chuối: Thời tiết có mưa vào chiều và tối, ngày nắng tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh cho bệnh héo vàng lá chuối (Panama) phát sinh và gây hại trên các vườn chuối trồng ở đất thoát nước kém, giống mẫn cảm. Khuyến cáo người trồng tăng cường thăm vườn, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp, sử dụng giống sạch bệnh và cải thiện điều kiện đất trồng nhằm hạn chế nguy cơ bệnh phát triển, lây lan.

c) Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực

- *Cây rau:*

- + Rau ăn lá: Cần chú ý các loài sâu hại phổ biến như bọ nháy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy xám, bọ trĩ. Ngoài ra cần chú ý phòng trị một số bệnh như bệnh gỉ trắng trên cây rau muống, bệnh đốm lá, vàng lá.

+ Rau ăn quả: Lưu ý các sinh vật hại phổ biến như sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu xanh, ruồi đục trái, rầy mềm, đốm lá, vàng lá.

- *Cây khoai mì*: tiếp tục tăng cường thông tin, tuyên truyền và tập huấn để nông dân chủ động phát hiện, quản lý bệnh khảm lá sắn theo hướng dẫn chuyên môn; hướng dẫn nhận biết triệu chứng và áp dụng biện pháp theo Công văn số 1722/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; áp dụng quy trình canh tác và sản xuất giống sạch bệnh theo Công văn số 622/TT-CLT ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Cục Trồng trọt; kiểm soát chặt nguồn giống, đặc biệt ở vùng có bệnh, tuyệt đối không dùng giống nhiễm bệnh cho các vụ sau.

- *Cây hoa kiểng*:

+ Cây hoa lan: cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh gây hại như bệnh khô đầu lá, thối nhũn, đốm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

+ Cây hoa mai: cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh cháy lá.

3. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Các địa phương có diện tích lúa bị chuột gây hại thực hiện hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật như phát quang bờ bụi, làm sạch cỏ ven bờ, tìm và phá ổ chuột ngay từ đầu vụ; sử dụng các bẫy cơ học (bẫy kẹp, bẫy lồng, ...), rào cản bao quanh ruộng; các loại bả, thuốc diệt chuột. Lưu ý: bả và thuốc diệt chuột phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Ưu tiên sử dụng các loại thuốc ít độc hại với người, vật nuôi và môi trường. Đọc kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng và tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố; các địa phương hướng dẫn nông dân các biện pháp quản

lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã, phường SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng;
- Phó CCT phụ trách;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHien.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trương Công Lực



Phụ lục I
BẢNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA VỤ MÙA NĂM 2026

(Ban hành theo Báo cáo số 2836/BC-CCBVTV-BVKDTV ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Sâu cuốn lá	25 - 50 con/m ²			Các tuổi	9,7			9,7	9,7			ATĐ, TN, ThH, PA
2	Bọ trĩ	8 - 15% đánh			Các tuổi	15,8			15,8	-22,3			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TM, BĐ, XTS, TN, ThH, PA, TH, TK, TU
3	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	127,4			127,4	30,3			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TN, ThH, PA
4	Ốc bươu vàng	5 - 10% lá			Các tuổi	146,9			146,9	27,1			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BĐ, XTS, ATĐ, TN, ThH, PA, TH, TK, TU, TLo, HTr, HHo, ĐĐ, LĐ, PHa
5	Chuột	10 - 20% đánh			Các tuổi	46,0			46,0	4,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, HL, TN, TN, PA
6	Bệnh đạo ôn	5 - 10% đánh			C1-C3	52,0			52,0	41,5			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TN, ThH, PA, ĐĐ
7	Bệnh khô vằn	10 - 20% đánh			C1-C3	19,0			19,0	19,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM
	Tổng cộng					416,8			416,8	109,3			

Ghi chú viết tắt các xã/phường: TT: Thường Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, Tn: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, HM: Hóc Môn, XTS: Xuân Thới Sơn, ATĐ: An Thới Đông, TN: Tây Nam, PA: Phú An, BĐ: Bà Điểm, ThH: Thới Hòa, TLo: Tam Long, HTr: Hồ Tràm, HHo: Hòa Hội, HHi: Hòa Hiệp, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PHa: Phước Hải, XS: Xuân Sơn, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT



Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(theo Báo cáo số:2836 /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Nhóm rau họ thập tự (cải các loại)					75,7			75,7	-8,6		34,2	
1	Bọ nhảy	10 -20 con/m ²			Các tuổi	16,3			16,3	0,3		9,4	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, MT, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
2	Sâu xanh bướm trắng	5 - 10 con/m ²			Các tuổi	7,3			7,3	-0,9		3,6	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, ChH, TN, BC, ThH, HL, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, VT, TH, TK, TU, PH, PG
3	Sâu khoang	3 - 6con/m ²			Các tuổi	9,4			9,4	-2,4		5,5	CC, NĐ, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ChH, TN, ThH, HL, LN, TVT, BB, MT, LgH, DT, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
4	Sâu tơ	15 - 30 con/m ²			Các tuổi	9,4			9,4	-2,0		5,1	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThG, BD, ChH, TDM, BC, HL, LN, CPH, TVT, MT, DT, VT, TH, TU, PT, PH, PG
5	Ruồi đục lá	15 - 30% số lá			Các tuổi	3,1			3,1	-1,4		0,9	BC, HL, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, BD, ChH, LN, TK, PG
6	Rầy mềm	15 - 30%			Các tuổi	4,8			4,8	-3,0		1,4	BC, HL, TN, TN, BC, LN,

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
		số cây											CPH, MT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
7	Bọ trĩ	15 - 30% số cây			Các tuổi	3,8			3,8	-3,5		0,2	BC, HL, TN, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
8	Bệnh thối nhũn vi khuẩn	5 - 10% số cây			C1-C3	9,7			9,7	1,8		3,4	BC, HL, TVL, ĐT, HM, BD, XTS, ChH, TN, HL, LN, TVT, BB, MT, DT, ThA, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
9	Bệnh đốm lá	15 - 30% số lá			C1-C3	7,8			7,8	1,3		3,6	BC, HL, TN, ĐT, HM, BD, XTS, BD, ChH, BC, HL, PA, LN, TVT, LgH, DT, ThA, VT, TH, TK, TU
10	Chết cây con	5 - 10% số cây			C1-C3	2,1			2,1	-0,1		1	BC, HL, ChH, HL, LN, VT, TH, TK, TU, CP
11	Khác					2,0			2,0	1,3		0,1	ChH, TDM, HL, CPH, BB, MT
II	Nhóm rau họ bầu bí (dưa leo, bí đao, bầu, mướp, khổ qua, ...)					81,7			81,7	-2,3		32	
1	Bọ dưa	2-5con/m2			Các tuổi	3,6			3,6			1	BC, HL, BC, HL, LN, CPH, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
2	Ruồi đục lá	15-30% số lá			Các tuổi	14,7			14,7	-1,7		7,4	ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, HL, LN, VT, TH, TK, TU, PT, PH
3	Sâu xanh hai sọc trắng	5-10% số lá			Các tuổi	16,3			16,3	0,1		9,5	ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, BD, XTS, HL

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	3,3			3,3	-0,1		0,1	BC, HL, , LN, VT, TH, TK, TU, PA
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	6,5			6,5	1,5		0,7	BC, HL, TN, BĐ, XTS, BC, HL, LN, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
6	Bệnh héo xanh					6,8			6,8	0,1		2,2	HL, CPH, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
7	Bệnh giả sương mai	10-20% số lá			C1-C3	8,8			8,8	1,1		2,7	BC, HL, BĐ, XTS, BC, HL, PA, TVT, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
8	Bệnh phấn trắng	10-20% số lá			C1-C3	3,9			3,9	0,3		0,2	HL, HL, LN, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
9	Khác					17,8			17,8	-3,6		10,2	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU, PT, PG
III	Nhóm họ cà (cà chua, cà tím, ớt)					11,6			11,6	0,5		0,4	
1	Sâu xanh	5-10 con/m ²			Các tuổi	0,8			0,8				VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
2	Sâu khoang	5-10 con/m ²			Các tuổi	0,9			0,9	0,1		0,2	BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU, PT
3	Ruồi đục lá	15-30% số lá			C1-C3	0,3			0,3				VT, TH, TK
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	0,7			0,7				VT, TH, TK, TU, PG
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	6,8			6,8	-0,1		0,2	BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU, PT, PH
6	Bệnh héo xanh	2-5% số cây			C1-C3	2,1			2,1	0,5			TH, TK, TU, PT, PH, PG, VT

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
IV	Họ bìm bìm (rau muống nước)					37,3			37,3	-2,1		27,6	
1	Rầy xám	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	2,8			2,8	0,1		2,2	BC, VL, ĐT, HM, XTS
2	Sâu khoang	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	23,9			23,9	-2,0		17,5	BM, TA, HL, ĐT, HM, XTS, TH, TK
3	Rỉ trắng/RM	10 - 20% số lá			C1-C3	7,4			7,4	-0,1		5,5	BC, HL, TVL, ĐT, HM, XTS, TH, TK, TU
4	Ốc sên	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	0,2			0,2				TH, TU
5	Khác					3,0			3,0	-0,1		2,4	ĐT, HM, XTS
	TỔNG					206,3			206,3	-12,5		94,2	

Ghi chú viết tắt các xã/phường: BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, Tn: Tân Nhựt, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, THa: Tân Hải, CP: Châu Pha, ChH: Chánh Hiệp, TN: Tây Nam, BC1: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bà Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, TT: Thường Tân, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, TDM: Thủ Dầu Một, ThA1: Thanh An, PA: Phú An, ANT: An Nhơn Tây, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, AL: An Long, ThA: Thuận An, BG: Bình Giã, BM: Bình Mỹ, TA: Thới An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT



Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: 2836 /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cây bắp					4,0			2,0	-2,0			
1	Sâu keo mùa thu	2 - 4 con/m ²				4,0			2,0	-2,0			XS
II	Cây khoai mì					194,0			192,0	-2,0			
1	Rệp sáp bột hồng					0,5			0,5				TT, BTU, AL, PH, PG
2	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	187,0	92,0		188,0	1,0			TN, BC, ThH, HL, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, ThA, TT, BTU, AL, PH, PG, TLo, XM, HHo, BLa, BCh, HHi, ĐĐ, LĐ, NgG, BG, KL, XS, NT, THa, TThanh, CP
3	Vàng rụng lá chân					5,0			2,0	-3,0			BG
4	Nhện đỏ					1,0			1,0				CP
5	Bọ phấn trắng					0,5			0,5				TT, BTU, AL, PH, PG
III	Cây có múi					173,3			177,3	4,0			
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	27,1			29,6	2,5			ThA, TDM, BC, ThH, HL, PA, LN, TVT, BB, MT, LgH, DT, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	15,0			15,0				TDM, TN, BC, HL, LN, CPH, TVT, BB, LgH, DT, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	14,0			14,0				TN, BC, LN, BB, MT, LgH, TU, TT, BTU, PH, PG
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	11,5			11,0	-0,5			TVT, BB, MT, DT, TU, TT,

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
													BC, BTU, AL, PT, PH, PG
5	Rệp kim	5 - 10%			Các tuổi	9,6			9,6				CPH, TVT, BB, MT, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
6	Nhện đỏ	1 - 3%			Các tuổi	13,9			13,9				ThA, TDM, PA, CPH, TVT, BB, MT, LgH, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG
7	Bọ trĩ	10 - 20% lá			Các tuổi	10,6			10,6				ThA, LgH, DT, TU, TT, BC, BTU, PT, PH, PG
8	Bọ xít muỗi					2,5			4,5	2,0			TThanh
9	Bệnh vàng lá thối rễ	10 - 20% lá			C1-C3	10,0			10,0				BC, PA, TVT, BB, MT, LgH, DT
10	Bệnh loét	10 - 20% lá			C1-C3	16,0			16,0				TDM, TN, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, TU, TT, BTU, PH, PG
11	Bệnh sẹo	5 - 10% lá, quả			C1-C3	9,5			9,5				TN, LN, MT, DT, TU, TT, BTU, PH
12	Bệnh thán thư	5 - 10% lá, quả			C1-C3	22,6			22,6				BC, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
13	Bệnh xì mũ thân	5 - 10% thân			C1-C3	11,0			11,0				LN, TVT, BB, TU, TT, BTU, PT
IV	Cây chuối					25,5			25,5				
1	Sâu đục thân chuối					0,4			0,4				TT, BTU, PH, PG
2	Đốm lá (Sigatoka)	5 - 10% số lá			C1-C3	15,5			15,5				TT, BTU, AL, PT, PH, PG
3	Khác					9,6			9,6				TT, BTU, AL, PT, PH, PG
V	Cây điều					4,0			4,0				
1	Bọ xít muỗi	5 - 10% số búp, quả			Các tuổi	2,0			2,0				BTU, PT, PH, PG
2	Bệnh thán thư	5 - 10% số lá			C1-C3	2,0			2,0				BTU, PH, PG

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
VI	Cây tiêu					7,0			7,0	-2,0			
1	Tuyến trùng	5 - 10% số gốc				1,0			1,0				AL, PT, PH, PG
2	Bệnh chết chậm	5 -10% gốc, rễ, thân, lá, đọt			C1-C3	1,0			1,0	-2,0			BTU, AL, PT, PH, PG
3	Bệnh thán thư	5 -10% thân			C1-C3	5,0			5,0				HHi
VII	Cây cao su					66,1			66,1	11,1			
1	Bệnh nấm hồng	5 - 10% thân, 10 - 25% cành			C1-C3	33,4			33,4	5,9			TDM, PL, BC, ThH, HL, CPH, TVT, BB, MT, ThA, TH, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG, HHi
2	Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo	5 - 10% thân, 10 - 25% cành, lá			C1-C3	19,9			19,9	5,2			ChH, TN, PA, TVT, BB, LgH, DT, ThA, VT, TH, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG
3	Bệnh khô miệng cạo	5 - 10% thân			C1-C3	1,8			1,8				VT, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG
4	Bệnh đốm lá cao su	13 - 25% cành lá			C1-C3	11,0			11,0				TN, ThH, PA, LN, TVT, MT, LgH, ThA, HHi

Ghi chú viết tắt các xã/phường: TT: Thường Tân, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, TN: Tây Nam, BC1: Bến Cát, HLo: Hòa Lợi, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bàu Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, TLo: Tam Long, XM: Xuyên Mộc, HHo: Hòa Hội, BLA: Bàu Lâm, BCh: Bình Châu, HHi: Hòa Hiệp, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, NgG: Ngãi Giao, BG: Bình Giả, KL: Kim Long, XS: Xuân Sơn, NT: Nghĩa Thành, THa: Tân Hải, TThanh: Tân Thành, CP: Châu Pha, ThA: Thuận An, TDM: Thủ Dầu Một, ThH: Thới Hòa, PA: Phú An, TU: Tân Uyên, BCo: Bình Cơ, PhT: Phước Thành, PLi: Phú Lợi, TH: Tân Hiệp, ChH: Chánh Hiệp, VT: Vĩnh Tân

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT



Phụ lục IV
TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỀNG

(Kèm theo Báo cáo số: 2836 /BC-CCBVTB-BVKDTV, ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Hoa lan					24,6			24,6	3,1		18,8	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	2,6			2,6			1,0	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, HP, NB, BC, LN, MT, LgH
2	Nhện đỏ	15 - 20% số cây			Các tuổi	0,8			0,8				BC, HL, BC, LN, LgH
3	Rệp sáp vàng	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,17			0,17			0,04	ANT, TM, LgH
4	Bọ trĩ	3 - 5 con/cây			Các tuổi	2,3			2,3			1,1	ANT, NĐ, TM, HL, BC, LgH
5	Ốc sên	15 - 20% số lá			Các tuổi	3,1			3,1			1,2	BĐ, XTS, HP, NB, BC, LN, LgH
6	Bệnh đốm vòng	5 - 7% lá			C1-C3	2,9			2,9				BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS, HP, NB, BC
7	Bệnh thán thư	15 - 20% số lá			C1-C3	4,5			4,5	1,6		1,3	BC, HL, HP, NB, BC, LN, MT, LgH
8	Bệnh thối nhũn	5 - 10% lá			C1-C3	6,6			6,6	1,5		3,8	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, LN, MT, LgH
9	Bệnh khảm lá (virus)					0,1			0,1				LgH
10	Khác	-			-	1,5			1,5			0,7	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, LN, LgH
II	Hoa mai					8,7			8,7			8,5	
1	Nhện đỏ	5 - 10% lá,			Các tuổi	1,5			1,5			1,6	BC, HL, BL, ĐT, HM,

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
		búp											BĐ, XTS, BK, CG, HP, NB, TN, BC
2	Sâu róm	2 - 4 con/cây non			Các tuổi	0,1			0,1			0,1	BL
3	Sâu ăn lá	2 - 4 con/cành non			Các tuổi	0,8			0,8			0,9	BC, BL, BK, CG, HP, NB, TN
4	Sâu khoang	2 - 5 con/cành			Các tuổi	1,5			1,5			1,1	ANT, CC, ND, TAH, TM, HB, BTr, CL, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS
5	Bọ trĩ	2 - 5 con/cành			Các tuổi	1,2			1,2				BC, HL, TN, BL, ĐT, HM, BĐ, XTS, BK, CG, HP, NB
6	Bệnh gỉ sắt	15 - 30% số lá			C1-C3	3,6			3,6			3,1	HL, TN, BL, ĐT, HM, BĐ, XTS, BK, CG, HP, NB, TN
	Tổng cộng					33,3			33,3	3,1		27,3	

Ghi chú viết tắt các xã, phường: ND: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, BC: Bình Chánh, ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, HP: Hiệp Phước, NB: Nhà Bè, BC1: Bến Cát, LN: Long Nguyên, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, HL: Hưng Long, BL: Bình Lợi, BK: Bình Khánh, CG: Cần Giò, TN: Tây Nam, CC: Củ Chi, HB: Hiệp Bình, BT: Bình Trưng, CL: Cát Lái, Tn: Tân Nhựt

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT